TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **04**/2025/QĐST - LĐ	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Duy Hải.

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Xuân Bốn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên họp: Ông Phạm Minh Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số 01/2025/TLST-VDS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số 01/2025/QĐST-VLĐ ngày 03/11/2025 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên họp số 01/TB-TA ngày 07/11/2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

***- Người yêu cầu*:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987.

Số căn cước công dân: 030187014116.

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1990.

Số căn cước công dân: 030190014236.

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng.

+ Công ty TNHH M.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tsai Hung L – Tổng giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Đường C, xã H, TP Hải Phòng.

+ Công ty TNHH S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê B – Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở T2.

Địa chỉ: Khu G, xã H, TP ..

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở M.

Địa chỉ: Đường N, xã T, TP ..

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên họp

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

1. Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người yêu cầu chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và chị Phạm Thị T1 là chị em ruột. Tháng 05/2007, do chị T1 chưa đủ 18 tuổi nên chị có cho chị Phạm Thị T1 mượn chứng minh nhân dân của chị để chị T1 làm hồ sơ xin việc tại Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M). Khi chị T1 làm việc tại đây đã được Công ty M ký hợp đồng lao động số 1091 ngày 10/5/2007 và được Công ty M cho tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật từ tháng 5/2007 đến tháng 03/2011 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 8607019246 mang tên Phạm Thị T. Chị xác định người làm việc thực tế tại Công ty M là chị Phạm Thị T1 còn chị không làm việc tại Công ty M thời gian nào. Đến tháng 07/2010, chị được Công ty TNHH S1 (gọi tắt là Công ty S1) tuyển dụng vào làm công nhân theo Hợp đồng lao động số 49 ngày 02/7/2010 và cho tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 3010021022 từ tháng 07/2010 cho đến tháng 04/2024 thì chị nghỉ việc. Do vậy, thời gian đóng bảo hiểm xã hội của chị bị trùng trong giai đoạn từ tháng 07/2010 đến tháng 03/2011. Nay chị nhận thức việc chị T1 mượn hồ sơ tư pháp của chị để ký kết hợp đồng lao động với Công ty M là gian dối, vi phạm nguyên tắc trung thực khi ký kết hợp đồng lao động do vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tuyên bố Hợp đồng lao động mang tên chị Phạm Thị T nhưng do chị Phạm Thị T1 ký kết với Công ty M là vô hiệu và giải quyết hậu quả của Hợp đồng lao động vô hiệu theo quy định của pháp luật.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T1 trình bày:

Chị và chị Phạm Thị T có quan hệ là chị em ruột. Do điều kiện gia đình khó khăn, tháng 05/2007 chị có nhu cầu xin việc vào Công ty để đi làm nhưng do chưa đủ 18 tuổi nên chị có mượn giấy tờ của chị gái chị là Phạm Thị T để làm hồ sơ xin việc. Sau khi mượn được giấy tờ của chị T, chị đã nộp hồ sơ xin việc mang tên chị Phạm Thị T đến Công ty M và đã được Công ty M đã ký hợp đồng lao động với chị từ tháng 05/2007. Hiện nay do thời gian đã lâu nên chị không cung cấp được

Hợp đồng lao động đã ký. Việc Công ty M ký hợp đồng với chị, chị cũng không nói cho Công ty biết chị mượn hồ sơ của chị T nên công ty không biết. Sau khi ký hợp đồng, Công ty đã tiến hành đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp cho chị với tên Phạm Thị T từ tháng 5/2007 đến tháng 03/2011 theo quy định của pháp luật và đã được Cơ quan BHXH làm thủ tục cấp mã số sổ bảo hiểm là 8607019246 mang tên Phạm Thị T. Tháng 03/2011 chị đã nghỉ việc tại Công ty M và đã được BHXH huyện T chi trả BHXH 1 lần với số tiền là 9.352.056đ theo Quyết định số 110144 ngày 23/4/2012. Chị T1 nhận thấy việc mượn hồ sơ tư pháp của chị T để làm hồ sơ đi xin việc và đứng tên chị T là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T. Chị nhất trí với quan điểm của chị T, đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động mang tên chị Phạm Thị T nhưng do chị ký kết với Công ty M là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định pháp luật. Đối với số tiền BHXH 1 lần đã chi trả cho chị, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M trình bày:

Công ty M có ký kết hợp đồng lao động với người có tên là Phạm Thị T và đã chấm dứt hợp đồng lao từ nhiều năm trước. Do thời gian đã lâu và năm 2019 công ty gặp sự cố cháy nổ dẫn đến nhiều hồ sơ bị hư hỏng, không thể phục hồi nên Công ty không cung cấp được cho Tòa án hợp đồng lao động giữa chị T và Công ty M được ký kết vào tháng 05/2007. Công ty M xác định tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động tuy nhiên do không còn hồ sơ nên đối với việc xác định hiệu lực hay vô hiệu của hợp đồng, Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Công ty sẽ tôn trọng và thực hiện theo đúng quyết định của Tòa án. Ngoài ra, Công ty M đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH S1 trình bày:

Chị Phạm Thị T có làm việc tại Công ty S1 theo hợp đồng lao động số 49 ngày 02/7/2010. Quá trình lao động tại công ty, Công ty có thực hiện chế độ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp cho chị Phạm Thị T theo sổ bảo hiểm xã hội số 3010021022 tại Bảo hiểm xã hội huyện M từ tháng 7/2010. Đến tháng 05/2024, chị Phạm Thị T chấm dứt Hợp đồng lao động theo Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 09/2024/QĐ-HT ngày 03/5/2024 và đã được công ty chốt sổ bảo hiểm xã hội theo quy định. Đối với yêu cầu của chị Phạm Thị T về việc tuyên bố hợp đồng lao động giữa chị phạm Thị T1 và Công ty M vô hiệu, đây là quyền

lợi của chị T, công ty không có ý kiến gì. Ngoài ra, Công ty S1 đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở M trình bày:

Căn cứ vào dữ liệu quản lý của M, Bảo hiểm xã hội cơ sở M cung cấp quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của chị Phạm Thị T tại mã số BHXH là 8607019246 tại Công ty M từ tháng 05/2007 đến tháng 03/2011 (thời điểm nghỉ việc) và số tiền chi trả BHXH 1 lần đối với chị Phạm Thị T là 9.352.056đ theo Quyết định số 110144 ngày 23/4/2012 của BHXH huyện T. Bảo hiểm xã hội cơ sở M đề nghị giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở M trình bày: Căn cứ vào dữ liệu quản lý của M, Bảo hiểm xã hội cơ sở M cung cấp quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của chị Phạm Thị T tại mã số BHXH là 3010021022 tại Công ty S1 từ tháng 07/2010 đến tháng 04/2024. Bảo hiểm xã hội cơ sở Thanh Miện đề nghị giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật

Tại phiên họp: Người yêu cầu chị Phạm Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T1, Công ty M và công ty S1 vắng mặt tại phiên họp và đề nghị giải quyết vắng mặt. Đại diện Bảo hiểm xã hội cơ sở M và Bảo hiểm xã hội cơ sở M đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng xác định Thẩm phán, thư ký phiên họp, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc dân sự.

Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 149, 367, 370, 371, 372, 401, 402 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 127, 132 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Điều 29 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 15, 16, điểm b khoản 1 Điều 49, 50, 51 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị T: Tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động tên Phạm Thị T (do chị Phạm Thị T1 ký) và Công ty M vô hiệu. Hoàn trả cho Công ty M toàn bộ số tiền Bảo hiểm xã hội đã đóng cho người lao động đứng tên Phạm Thị T từ tháng 05/2007 đến tháng 03/2011 theo sổ BHXH số 8607019246 theo quy trình thoái thu của Bảo hiểm xã hội và yêu cầu chị Phạm

Thị T1 hoàn trả số tiền BHXH 1 lần đã nhận. Về lệ phí: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Việc giao kết, thực hiện hợp đồng lao động được thực hiện tại Công ty TNHH M có trụ sở tại đường C, xã H, thành phố Hải Phòng và có nhà máy tại đường N, phường L, thành phố Hải Phòng nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng theo quy định tại điểm v khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên họp, người yêu cầu là chị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm chị T1, Công ty M, Công ty S1 vắng mặt và đều đề nghị được vắng mặt tại phiên họp; M cơ sở M vắng mặt và có ý kiến trong hồ sơ vụ việc do đó căn cứ khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên họp vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu của người yêu cầu Phạm Thị T:

Quá trình giải quyết việc lao động mặc dù người yêu cầu và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không xuất trình được Hợp đồng lao động số 1091 ngày 10/5/2007 ký kết giữa chị T (do chị T1 ký) với Công ty TNHH M vì thời gian đã lâu và do hợp đồng lao động đã bị thất lạc. Căn cứ lời khai chị T, chị T1, Công ty M và thông qua ý kiến, tài liệu do Công ty M cung cấp về quá trình tham gia bảo hiểm của người có tên Phạm Thị T theo số sổ bảo hiểm là 8607019246, các đương sự đều thừa nhận việc tồn tại Hợp đồng lao động số 1091 ngày 10/5/2007 giữa Công ty M và chị Phạm Thị T nhưng do chị Phạm Thị T1 ký và chị T1 là người trực tiếp làm việc tại Công ty M trong khoảng thời gian từ tháng 05/2007 đến tháng 03/2011. Nguyên nhân là do chị T1 mượn hồ sơ tư pháp chị T làm hồ sơ xin việc và đứng tên chị T để giao kết Hợp đồng lao động với Công ty M. Hành vi này được xác định là giả mạo khi giao kết hợp đồng, vi phạm nguyên tắc trung thực theo quy định của Bộ luật lao động và thuộc trường hợp Hợp đồng lao động bị vô hiệu toàn bộ theo điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật lao động. Vì vậy yêu cầu của chị T đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động số 1091 ngày

10/5/2007 giữa người lao động tên Phạm Thị T (do chị T1 ký) và Công ty TNHH M vô hiệu là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu:

Chị Phạm Thị T1 đã chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty M từ tháng 03/2011 và không tiếp tục làm việc tại Công ty M nên không đặt ra xem xét, giải quyết về việc ký lại hợp đồng.

Căn cứ vào tài liệu ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và quan điểm của Bảo hiểm xã hội cơ sở M, quá trình chị T1 làm việc tại Công ty M, Công ty M và chị T1 đã đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp cho chị T1 dưới tên chị Phạm Thị T từ tháng 5/2007 đến tháng 03/2011 theo sổ bảo hiểm số 8607019246 tại Bảo hiểm xã hội cơ sở M vì vậy cần yêu cầu Bảo hiểm xã hội cơ sở M hoàn trả cho Công ty M và chị T1 số tiền bảo hiểm đã nộp theo quy trình thoái thu của Bảo hiểm xã hội được quy định tại điểm e mục 3.1 Điều 43 Văn bản hợp nhất số 922/VBHN-BHXH ngày 05/4/2023 của M.

Sau khi chị T1 nghỉ việc tại Công ty M, chị T1 đã được Bảo hiểm xã hội huyện M (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở M) chi trả tiền BHXH 1 lần với số tiền 9.352.056đ theo Quyết định số 110144 ngày 23/4/2012 của Bảo hiểm xã hội huyện M nên cần yêu cầu chị T1 phải hoàn trả lại số tiền BHXH 1 lần đã được nhận.

[3] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Phạm Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm việc dân sự theo quy định tại Điều 37 của Nghị quyết 326/QH và Luật án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 401, Điều 402 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 127, Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Điều 29 Bộ luật lao động năm 1994; Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 49, Điều 50, Điều 51 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Phạm Thị T:

Tuyên bố hợp đồng lao động số 1091 ngày 10/5/2007 ký kết giữa người sử dụng lao động Công ty TNHH M với người lao động chị Phạm Thị T (do chị Phạm Thị T1 ký hợp đồng) là vô hiệu toàn bộ.

2. Hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ:

Bảo hiểm xã hội cơ sở M có trách nhiệm hoàn trả Công ty TNHH M và chị Phạm Thị T1 toàn bộ số tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp mà Công ty TNHH M và chị Phạm Thị T1 đã đóng cho người lao động đứng tên Phạm Thị T từ tháng 5/2007 đến hết tháng 3/2011 tại số sổ BHXH số 8607019246 theo quy trình thoái thu của M.

Chị Phạm Thị T1 hoàn trả Bảo hiểm xã hội cơ sở Thanh Miện số tiền trợ cấp Bảo hiểm xã hội một lần đã nhận là 9.352.056đ theo Quyết định số 110144 ngày 23/4/2012 của Bảo hiểm xã hội huyện M (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở M).

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền lệ phí việc dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng lệ phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003646 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm việc lao động.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hải Phòng;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP